

Số: ~~3594~~ QĐ-UBND

Hà Nội, ngày ~~16~~ tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Bộ tiêu chí chấm điểm công tác An toàn thực phẩm tại các quận, huyện, thị xã; xã, phường, thị trấn và cơ sở sản xuất, chế biến kinh doanh thực phẩm trên địa bàn thành phố Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014 của liên Bộ: Y tế - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Công Thương về hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về An toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư số 47/2014/TT-BYT ngày 11/12/2014 của Bộ Y tế hướng dẫn quản lý An toàn thực phẩm đối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống;

Căn cứ Thông tư số 48/2015/TT-BYT ngày 01/12/2015 của Bộ Y tế quy định hoạt động kiểm tra An toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định 16/2016/QĐ-UBND ngày 09/5/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định phân công trách nhiệm quản lý về An toàn thực phẩm trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Kế hoạch số 46/KH-UBND ngày 29/3/2012 của UBND thành phố Hà Nội về Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược Quốc gia An toàn thực phẩm giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 59/KH-UBND ngày 16/3/2016 của UBND thành phố Hà Nội về Kế hoạch Tổ chức phong trào thi đua “An toàn thực phẩm” trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 2825/TTr-SYT ngày 04/7/2018 về việc ban hành Bộ tiêu chí chấm điểm công tác An toàn thực phẩm,

1917

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí chấm điểm công tác An toàn thực phẩm trên địa bàn thành phố Hà Nội: Tiêu chí chấm điểm công tác An toàn thực phẩm quận, huyện, thị xã (1); Tiêu chí chấm điểm công tác An toàn thực phẩm xã, phường, thị trấn (2); Tiêu chí chấm điểm công tác An toàn thực phẩm tại hộ sản xuất, cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm (3).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và thay thế Quyết định số 5996/QĐ-UBND ngày 28/8/2017.

Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Trưởng Ban Thi đua Khen thưởng Thành phố; Giám đốc Sở: Y tế, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Đ/c Bí thư Thành ủy;
- Các Bộ: YT, CT, NN&PTNN;
- Thường trực Thành ủy;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND TP;
- Đài PTTH HN, Báo HNM, KT&ĐT;
- Công Giao tiếp điện tử Thành phố;
- VPUB: PCVP: P.C. Công, Đ.H. Giang, T.V. Dũng;
- Phòng: KGVX, KT, NC, TKBT, TH;
- Lưu: VT, KGVX_(AN) ✓

23806 (13/7)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH ✓ ✓

Nguyễn Đức Chung



**TIÊU CHÍ CHẤM ĐIỂM CÔNG TÁC AN TOÀN THỰC PHẨM
TẠI QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3594/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2018
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

TT	Tiêu chí	Hướng dẫn đánh giá, chấm điểm		Điểm chuẩn	Ghi chú
		Tài liệu chứng minh	Chấm điểm		
1	Chỉ đạo, điều hành công tác quản lý an toàn thực phẩm			10	
1	Ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, Kế hoạch phát động phong trào thi đua ATTP, kế hoạch triển khai theo yêu cầu của UBND Thành phố, Sở Y tế, Sở Công Thương và Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn.	- Liệt kê số, ngày ban hành, trích yếu các văn bản (công văn hướng dẫn, chỉ đạo; kế hoạch triển khai) đã ban hành theo yêu cầu văn bản tương ứng của UBND Thành phố, Sở Y tế, Sở Công Thương và Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn.	- Ban hành đầy đủ: 02 điểm. - Thiếu 01 văn bản: Trừ 0,2 điểm (trừ không quá 2 điểm).	2	
2	Hoạt động của Ban chỉ đạo ATTP.	- Quyết định thành lập BCĐ ATTP quận, huyện, thị xã theo Chỉ thị 13/CT-TTg ngày 09/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ (trong đó Chủ tịch UBND quận, huyện, thị xã là Trưởng BCĐ công tác ATTP).	- Đã kiện toàn BCĐ theo quy định: 0.5 điểm. Chưa thành lập không cho điểm.	0.5	
		- Có quy chế làm việc của BCĐ. Có phân công chức năng nhiệm vụ của từng thành viên của BCĐ.	- Có quy chế làm việc BCĐ và phân công chức năng, nhiệm vụ của từng thành viên: 0.5 điểm. Chưa có: không cho điểm.	0.5	
		- Duy trì thường xuyên chế độ họp BCĐ quận, huyện, thị xã tối thiểu 3 tháng/lần. Kết thúc họp có biên bản và chỉ đạo của Trưởng BCĐ (bằng văn bản) sau mỗi cuộc họp.	- Duy trì chế độ họp thường xuyên: 1 điểm, không thường xuyên không cho điểm.	1	
3	Báo cáo định kỳ theo quy định.	- Liệt kê số, ngày ban hành các báo cáo Công tác an toàn thực phẩm (báo cáo tháng, tháng cao điểm, 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm). - Các văn bản yêu cầu báo cáo đột xuất; Liệt	- Báo cáo đầy đủ, đúng thời gian quy định: 03 điểm. - Thiếu 01 lần báo cáo: Trừ 0,5 điểm (trừ không quá 03 điểm).	3	

		kê các báo cáo đột xuất theo yêu cầu tại văn bản tương ứng.			
4	Triển khai công tác thực hiện thủ tục hành chính về ATTP theo phân cấp.	Hồ sơ thực hiện các thủ tục hành chính, kết quả của thủ tục hành chính (Giấy chứng nhận, xác nhận, ...), Phương pháp: rút ngẫu nhiên 20 hồ sơ đã được giải quyết.	Thực hiện thủ tục hành chính theo phân cấp.	1	
			Thực hiện đúng theo phân cấp 20/20 cơ sở.	1	
			Thực hiện chưa đúng theo phân cấp (≤ 5 cơ sở/20 cơ sở).	0,5	
			Thực hiện chưa đúng theo phân cấp (> 5 cơ sở/20 cơ sở) không cho điểm.	0	
			Thời gian giải quyết thủ tục hành chính.	1	
			20/20 hồ sơ được giải quyết trong thời gian quy định.	1	
			01-04/20 hồ sơ được giải quyết quá thời gian quy định.	0,5	
			05-09/20 hồ sơ được giải quyết quá thời gian quy định.	0,2	
		$\geq 10/20$ hồ sơ được giải quyết quá thời gian quy định không cho điểm.	0		
5	Tổ chức chấm điểm công tác ATTP các xã, phường, thị trấn.	Văn bản thông báo kết quả xếp hạng công tác quản lý ATTP các xã, phường, thị trấn do UBND quận, huyện, thị xã ban hành.	Đã thực hiện việc chấm điểm công tác ATTP các xã, phường, thị trấn cho 01 điểm; Chưa thực hiện không cho điểm.	1	
II	Tuyên truyền, giáo dục, truyền thông nâng cao nhận thức về an toàn thực phẩm và ý thức chấp hành pháp luật về an toàn thực phẩm.			20	
6	Tổ chức Lễ phát động/Hội nghị triển khai trong dịp cao điểm: Lễ, Tết, Tháng hành động vì ATTP tại quận, huyện, thị xã.	Kế hoạch triển khai, công văn (giấy mời) và kết luận của trường BCD.	Tổ chức tại quận, huyện, thị xã và $> 80\%$ số xã, phường, thị trấn.	3	
			Tổ chức tại quận, huyện, thị xã và 50% - 80% số xã, phường, thị trấn.	2	
			Tổ chức tại quận, huyện, thị xã và $< 50\%$ số xã, phường, thị trấn.	1	
7	Đào tạo, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác ATTP.			5	
7.1	Tuyển Thành phố phối hợp tổ chức.	Kế hoạch, công văn (QĐ) cử cán bộ tham gia đào tạo, tập huấn (<i>Đối tượng BCD cấp quận, huyện, thị xã và BCD xã, phường, thị trấn; Cán bộ các ngành Y tế, Nông nghiệp, Công thương làm lĩnh vực ATTP từ Quận,</i>	100% cán bộ làm công tác ATTP tham gia đào tạo, tập huấn theo công văn (QĐ) Thành phố yêu cầu.	2	
			80% đến $< 100\%$ cán bộ làm công tác ATTP tham gia đào tạo, tập huấn theo công văn (QĐ)	1	

		<i>huyện, thị xã đến xã, phường, thị trấn</i>) (Thống kê số liệu, danh sách cán bộ làm lĩnh vực ATTP được phê duyệt của Trường BCD các cấp).	Thành phố yêu cầu. <80% cán bộ làm công tác ATTP tham gia đào tạo, tập huấn theo công văn (QĐ) Thành phố yêu cầu.	0	
7.2	Tuyên quận, huyện, thị xã chủ động tổ chức đào tạo, tập huấn cho cán bộ làm công tác ATTP cấp quận, huyện, thị xã và xã, phường, thị trấn; Đầu tư kinh phí cho đào tạo, tập huấn.	Kế hoạch, công văn (QĐ) cử cán bộ tham gia đào tạo, tập huấn (<i>BCĐ cấp quận, huyện, thị xã và BCD xã, phường, thị trấn; Cán bộ các ngành Y tế, Nông nghiệp, Công thương làm lĩnh vực ATTP từ Quận, huyện, thị xã đến xã, phường, thị trấn</i>) (Thống kê số liệu, danh sách cán bộ làm lĩnh vực ATTP được phê duyệt của Trường BCD các cấp).	90%-100% cán bộ làm công tác ATTP được quận, huyện, thị xã tổ chức đào tạo, tập huấn (Đối tượng mà Thành phố không tổ chức phối hợp đào tạo, tập huấn)	3	
			< 90% cán bộ làm công tác ATTP được quận, huyện, thị xã tổ chức đào tạo, tập huấn (Đối tượng mà Thành phố không tổ chức phối hợp đào tạo, tập huấn).	1	
8	Phổ biến, tuyên truyền pháp luật, các văn bản quy phạm pháp luật về đảm bảo an toàn thực phẩm đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm, người tiêu dùng. Xây dựng các ấn phẩm truyền thông, đầu tư kinh phí cho công tác tuyên truyền.	<ul style="list-style-type: none"> - Công văn, kế hoạch tổ chức lớp, tài liệu ấn phẩm phát hành để chứng minh cho công việc đã triển khai. - Thông kê các hình thức tuyên truyền Phát thanh, băng đĩa, pano, áp phích, băng zôn, khẩu hiệu, tờ rơi... - Tự viết bài tuyên truyền về thực trạng ATTP tại địa phương. Nội dung tuyên truyền chính xác, kịp thời (01tháng/1 bài) - Đầu tư kinh phí tại địa phương cho công tác tuyên truyền. 	- Tổ chức phổ biến, tuyên truyền cho chủ cơ sở và người trực tiếp tham gia sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, người tiêu dùng (<i>Đạt 90 đến 100% có số liệu thống kê đối tượng của người sản xuất, chế biến, kinh doanh của 3 ngành quản lý</i>).	2	
			- Tổ chức phổ biến, tuyên truyền cho chủ cơ sở và người trực tiếp tham gia sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, người tiêu dùng (<i>Đạt <90% có số liệu thống kê đối tượng của người sản xuất, chế biến, kinh doanh của 3 ngành quản lý</i>).	1	
			- Phát thanh 2-4 lần/tuần, treo Pano, áp phích, băng Zôn, khẩu hiệu, tờ rơi...: 01 điểm. Thiếu 1 nhóm trừ 0.5 điểm (điểm trừ không quá 02 điểm).	1	
			- Viết bài tuyên truyền về thực trạng triển khai các hoạt động về ATTP tại địa phương (01tháng/1 bài): 01 điểm. Thiếu 1 bài trừ 0.5 điểm (điểm trừ không quá 01 điểm).	2	
			- Phối hợp tổ chức truyền thông, giáo dục về ATTP cho các hội, đoàn thể, ban ngành...(Tài liệu chứng minh, kinh phí của địa phương tổ chức, tối thiểu 15 lớp/quận, huyện, thị xã, đạt chỉ tiêu 2 điểm, thiếu mỗi lớp trừ 0,1 điểm; không tổ chức 0 điểm).	2	

9	Công khai các cơ sở không thực hiện các quy định điều kiện ATTP (Số cơ sở bị xử lý vi phạm trong lĩnh vực ATTP).	Công khai tên, địa chỉ cơ sở vi phạm trên cổng thông tin điện tử của UBND quận, huyện, thị xã và các phương tiện thông tin đại chúng khác (Báo, loa truyền thanh...) được phê duyệt của của các cấp có thẩm quyền yêu cầu công khai (Có giấy tờ, chứng minh..).	- Thực hiện công khai các cơ sở bị xử lý vi phạm trong lĩnh vực ATTP từ 90% đến 100%.	5	
			- Thực hiện công khai các cơ sở bị xử lý vi phạm trong lĩnh vực ATTP từ 80% đến < 90% .	3	
			- Thực hiện công khai các cơ sở bị xử lý vi phạm trong lĩnh vực ATTP từ < 80%.	1	
III	Công tác quản lý và cấp giấy chứng nhận ATTP			15	
10	Công tác nắm bắt, rà soát các cơ sở sản xuất chế biến, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống, thức ăn đường phố, căng tin, bếp ăn tập thể...Do quận, huyện, thị xã quản lý.	<ul style="list-style-type: none"> - Sổ/danh sách cơ sở thuộc lĩnh vực quản lý (tên, địa chỉ, có/không có ĐKKD, loại hình sản xuất, kinh doanh, thuộc ngành nào quản lý...). - Danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ăn uống, thức ăn đường phố, căng tin, bếp ăn tập thể... thuộc phạm vi chức năng quản lý của quận, huyện, thị xã. 	- Có sổ theo dõi, cập nhật các cơ sở quản lý trên địa bàn đầy đủ danh sách các cơ sở ATTP thuộc lĩnh vực quản lý (đầy đủ thông tin theo phân cấp, phân ngành cập nhật cơ sở phát sinh trong năm, cơ sở nghỉ trong năm, nếu không đầy đủ trừ 0,5 điểm).	1	
			- Kiểm tra thực tế ngẫu nhiên 05 cơ sở: + Nếu quản lý đầy đủ 100% cơ sở trên địa bàn.	1	
			+ Nếu Quản lý thiếu mỗi cơ sở trừ 0,2 điểm (trừ không quá 1 điểm).		
11	Tỷ lệ % các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống... thuộc đối tượng phải cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP theo quy định.	Cung cấp tài liệu chứng minh các số liệu sau: - Danh sách các cơ sở được cấp giấy chứng nhận/tổng số cơ sở thuộc đối tượng phải cấp giấy chứng nhận.	- Cơ sở thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP được cấp GCN đạt 95-100%.	3	
			- Cơ sở thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP được cấp GCN đạt 85- <95%.	2	
			- Cơ sở thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP được cấp GCN đạt 70- <85%.	1	
			- Cơ sở thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP được cấp GCN đạt 50-< 70%.	0,5	
12	Tỷ lệ % ký cam kết bảo đảm ATTP đối với các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống... theo quy định.	Cung cấp tài liệu chứng minh các số liệu sau: - Tổng số cơ sở đã ký cam kết/tổng số cơ sở thuộc diện phải thực hiện ký cam kết bảo đảm ATTP theo quy định.	98%-100% cơ sở thuộc diện phải ký cam kết bảo đảm ATTP đã thực hiện ký cam kết.	3	
			80% - <98% cơ sở thuộc diện phải ký cam kết bảo đảm ATTP đã thực hiện ký cam kết.	2	
			50% - <80% cơ sở thuộc diện phải ký cam kết bảo đảm ATTP đã thực hiện ký cam kết.	1	
			< 50% cơ sở thuộc diện phải ký cam kết bảo đảm ATTP đã thực hiện ký cam kết.	0	
13	Tỷ lệ % các chợ có bố trí địa điểm kinh doanh ATTP	Cung cấp tài liệu chứng minh các số liệu	100% các cơ sở trong chợ, các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ được ký cam kết và được kiểm	5	

	Tỷ lệ ký cam kết đối với các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản...) đối với các xã, phường, thị trấn có sản xuất nông nghiệp.	sau: - Danh sách các cơ sở ký cam kết bảo đảm ATTP. - Danh sách các cơ sở ký cam kết sản xuất ban đầu nhỏ lẻ. - Kế hoạch kiểm tra việc tuân thủ các cam kết đã ký.	tra tuân thủ việc ký cam kết. 70% - < 100% các cơ sở trong chợ, các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ được ký cam kết và được kiểm tra tuân thủ việc ký cam kết. 10% - < 70% các cơ sở trong chợ, các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ được ký cam kết và được kiểm tra tuân thủ việc ký cam kết. < 10% các cơ sở trong chợ, các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ được ký cam kết và được kiểm tra tuân thủ việc ký cam kết.	3	
14	Công tác giải tỏa các tụ điểm chợ cóc hoạt động dọc các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, tụ điểm giao thông, xung quanh các chợ đã được phân hạng, các tụ điểm đã được phản ánh trên các phương tiện thông tin, báo chí gây bức xúc dư luận.	Cung cấp tài liệu chứng minh các số liệu sau: - Danh sách chợ cóc, chợ tạm còn tồn tại trên địa bàn. - Số, ngày ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành, phối hợp giải tỏa các tụ điểm chợ cóc.	100% chợ cóc, chợ tạm trên địa bàn được giải tỏa, không có chợ tái hoạt động. 50% - < 100% chợ cóc, chợ tạm trên địa bàn được giải tỏa, không tái hoạt động. < 50% chợ cóc, chợ tạm trên địa bàn được giải tỏa, không tái hoạt động (Không triển khai không cho điểm).	2	1
IV	Công tác thanh kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm;			30	
15	Thực hiện kiểm tra định kỳ các cơ sở sản xuất chế biến, kinh doanh thực phẩm...	- Kế hoạch kiểm tra định kỳ được phê duyệt; - Danh sách các cơ sở được kiểm tra; - Biên bản kiểm tra.	100% cơ sở được kiểm tra ít nhất 1 lần trong năm và tái kiểm tra các cơ sở không đạt yêu cầu trên tổng số các cơ sở đã thống kê, lập danh sách. Thiếu 1 cơ sở chưa được kiểm tra hoặc tái kiểm tra trừ 0.5 điểm (điểm trừ không quá 5 điểm). Tỷ lệ cơ sở kiểm tra đạt điều kiện ATTP 95-100% Tỷ lệ cơ sở được kiểm tra đạt điều kiện ATTP so với chỉ tiêu kế hoạch được giao. 85- < 95% Tỷ lệ cơ sở được kiểm tra đạt điều kiện ATTP so với chỉ tiêu kế hoạch được giao. 70- < 85% Tỷ lệ cơ sở được kiểm tra đạt điều kiện ATTP so với chỉ tiêu kế hoạch được giao. Chuyển hồ sơ xem xét xử lý vi phạm Có chuyển biên bản cho cơ quan có thẩm quyền xem xét xử lý vi phạm cơ sở không đạt.	5	5
				3	
				2	
				2	

			Không chuyển biên bản cho cơ quan có thẩm quyền xem xét xử lý vi phạm cơ sở không đạt.	0	
16	Thực hiện xét nghiệm an toàn thực phẩm trong sản xuất chế biến, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống trên địa bàn.	<p>- Kế hoạch kiểm tra được phê duyệt (sổ kế hoạch, ...)</p> <p>- Báo cáo kết quả, số liệu xét nghiệm. (thể hiện tại sổ sách, báo cáo). (Các xét nghiệm phải được thực hiện khi đi kiểm tra do đoàn liên ngành hoặc chuyên ngành của quận, huyện, thị xã tổ chức).</p>	$\geq 95\%$ cơ sở kiểm tra được xét nghiệm nhanh ATTP.	5	
			90 - 94% cơ sở kiểm tra, giám sát được xét nghiệm nhanh ATTP.	4	
			70 - <90% cơ sở kiểm tra, giám sát được xét nghiệm nhanh ATTP.	2	
			50 < 70% cơ sở kiểm tra, giám sát được xét nghiệm nhanh ATTP.	1	
			Có tổ chức lấy mẫu thực phẩm xét nghiệm tại Labo ≥ 10 mẫu. (Có tổ chức lấy mẫu thực phẩm gửi xét nghiệm Labo mỗi 1 mẫu tính 0,2 điểm, tối đa 2 điểm. Không tổ chức lấy mẫu gửi xét nghiệm Labo không cho điểm).	2	
17	Xử lý vi phạm an toàn thực phẩm :	Báo cáo kết quả thanh kiểm tra: Có vi phạm hay không; nếu có xử lý thế nào và các văn bản liên quan.	Xử phạt hành chính (phạt tiền) đối với quận, huyện, thị xã.		
			$\geq 50\%$ số cơ sở bị xử phạt hành chính (phạt tiền)/số cơ sở vi phạm.	3	
			20 - < 50% số cơ sở bị xử phạt hành chính (phạt tiền)/số cơ sở vi phạm.	2	
			< 20% cơ sở bị xử phạt hành chính (phạt tiền)/số cơ sở vi phạm không cho điểm.	0	
			Xử phạt hành chính (phạt tiền) đối với xã, phường, thị trấn.		
			$\geq 20\%$ số cơ sở bị xử phạt hành chính (phạt tiền)/số cơ sở vi phạm.	3	
			< 20% số cơ sở bị xử phạt hành chính (phạt tiền)/số cơ sở vi phạm thì cứ 1% tính 0,1 điểm, tối đa là 1 điểm.	2	
			Không có cơ sở bị xử phạt hành chính (phạt tiền)/số cơ sở vi phạm không cho điểm.	0	
Đối với phường: tổng tiền phạt đạt từ 10 triệu-15 triệu đồng/1 phường. Đối với xã, thị trấn: Tổng tiền phạt đạt từ 3 triệu-	3				

			5 triệu đồng/1 xã hoặc thị trấn. Đối với phường: tổng tiền phạt đạt từ 5 triệu-<10 triệu đồng/1 phường. Đối với xã, thị trấn: Tổng tiền phạt đạt từ 2 triệu-<3 triệu đồng/1 xã hoặc thị trấn.	2	
			Đối với phường: tổng tiền phạt đạt từ 1 triệu- <5 triệu đồng/1 phường. Đối với xã, thị trấn: Tổng tiền phạt đạt từ 1 triệu-<2 triệu đồng/1 xã hoặc thị trấn.	1	
18	Xử lý, xác minh các thông tin về không đảm bảo ATTP.	- Danh sách các cơ sở không đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn do tổ chức cá nhân cung cấp, do yêu cầu của cơ quan chức năng hoặc tự phát hiện. - Các văn bản chỉ đạo, phối hợp trong xử lý sự việc. - Các văn bản thông báo về kết quả điều tra, xác minh, truy xuất nguồn gốc...	Không có các thông tin về không đảm bảo ATTP được 2 điểm. Thực hiện được 1 yêu cầu về điều tra, xác minh, truy xuất, kiểm chứng thông tin... được 0,5 điểm (nhưng tổng số không quá 2 điểm).	2	
V	Triển khai các mô hình điểm ATTP và phòng chống ngộ độc thực phẩm			10	
19	Thực hiện triển khai các mô hình điểm công tác An toàn thực phẩm.	Kế hoạch xây dựng mô hình điểm tại địa phương triển khai. Báo cáo và các văn bản liên quan. Tiến độ thực hiện theo chỉ tiêu kế hoạch.	Duy trì mô hình điểm đầy đủ các hoạt động theo kế hoạch triển khai của Thành phố (Đạt kế hoạch 1 điểm, không đạt kế hoạch trừ 0.5 điểm). Nhân rộng mô hình điểm so với kế hoạch của Thành phố tại tuyến quận, huyện, thị xã và kinh phí đầu tư của quận, huyện, thị xã triển khai hiệu quả 2 điểm, không hiệu quả 1 điểm.	1 2	
20	Quản lý ngộ độc thực phẩm.	Có sổ sách theo dõi công tác Quản lý ngộ độc thực phẩm, ghi chép đầy đủ, rõ ràng.	Có sổ theo dõi công tác Quản lý ngộ độc thực phẩm và phối hợp chặt chẽ xử lý kịp thời, khẩn trương theo quy định khi có vụ ngộ độc thực phẩm ≤ 30 người mắc. Xử lý vụ ngộ độc thực phẩm chậm sau khi biết tin > 24h hoặc có vụ ngộ độc thực phẩm ≥ 30 người mắc hoặc có tử vong do ngộ độc thực phẩm không cho điểm.	2 0	
21	Chuỗi cung cấp sản phẩm nông nghiệp an toàn, điểm kinh doanh được xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an	Danh sách các chuỗi, các điểm đã được xác nhận sản phẩm an toàn đã triển khai hoặc phối hợp thực hiện (tên chuỗi, tên các tác nhân tham gia chuỗi, địa điểm triển khai,	01 điểm nếu có ít nhất 01 chuỗi được xây dựng hoàn thiện hoặc 01 điểm kinh doanh được xác nhận sản phẩm an toàn ; có 02 chuỗi hoặc 02 điểm kinh doanh được xác nhận sản phẩm an	5	

	toàn được xây dựng, duy trì phát triển trên địa bàn hoặc phối hợp thực hiện.	thời gian triển khai ...)	toàn được tính 03 điểm; có hơn 03 chuỗi hoặc 03 điểm kinh doanh được xác nhận sản phẩm an toàn được tính 05 điểm; không có chuỗi nào không được tính điểm.		
VI	Quản lý trang thiết bị và kinh phí công tác an toàn thực phẩm;			10	
22	Quản lý trang thiết bị, hóa chất cho hoạt động ATTP.	<ul style="list-style-type: none"> - Sổ sách các trang thiết bị cơ bản (máy tính, thiết bị lấy mẫu, vận chuyển mẫu, các test kiểm tra nhanh...) - Thực tế sử dụng trang thiết bị, hóa chất đúng mục đích. 	Sổ sách ghi chép đầy đủ theo danh mục trang thiết bị, hóa chất được trang bị.	2	
			Sổ sách ghi chép không đầy đủ hoặc không ghi chép theo danh mục trang thiết bị, hóa chất được trang bị không cho điểm.	0	
			Sử dụng trang thiết bị, hóa chất đúng mục đích là công tác ATTP.	2	
			Sử dụng trang thiết bị, hóa chất đúng cho mục đích khác không cho điểm.	0	
23	Đầu tư kinh phí cho công tác ATTP.	Có kế hoạch và dự toán cho ATTP	Địa phương có đầu tư kinh phí cho ATTP ≥ 1 tỷ.	6	
			Địa phương có đầu tư kinh phí cho ATTP từ 800 triệu đến < 1 tỷ.	5	
			Địa phương có đầu tư kinh phí cho ATTP từ 600 triệu đến < 800 triệu.	4	
			Địa phương có đầu tư kinh phí cho ATTP dưới 600 triệu.	3	
			Không đầu tư kinh phí cho ATTP.	0	
VII	Công tác khen thưởng			5	
24	Khen thưởng cấp Thành phố công tác ATTP.	Có trình Thành phố khen thưởng và có Quyết định Khen thưởng.	- Có từ 1 tập thể, cá nhân được khen thưởng trở lên (không có không đạt điểm).	1	
25	Khen thưởng cấp quận, huyện, thị xã công tác ATTP.	Quyết định Khen thưởng.	- Có từ 10 đến 20 tập thể, cá nhân được khen thưởng.	4	
			- Có từ 5 đến 10 tập thể, cá nhân được khen thưởng (không có không đạt điểm).	2	
Tổng cộng				100	

ĐIỂM THƯỜNG (5 điểm) (để xem xét xếp hạng)

TT	Nội dung	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	Tự xây dựng mới 01 mô hình điểm trở lên	+ 3	
2	Xử lý vi phạm hành chính (phạt tiền) trung bình 1 xã > 5 triệu đồng; 01 phường > 15 triệu đồng.	+ 2	

ĐIỂM TRỪ (10 điểm)

TT	Nội dung	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	Có vụ ngộ độc thực phẩm lớn (≥ 30 người mắc) hoặc tử vong do ngộ độc thực phẩm.	- 5	
2	Báo cáo, xử lý ngộ độc thực phẩm chậm sau khi biết tin > 24h, không kịp thời và phối hợp không tốt.	- 5	

*** Phân loại:**

- Loại xuất sắc: ≥ 95 điểm
- Loại tốt (A): 90 - < 95 điểm
- Loại khá (B): 70 - < 90 điểm
- Loại trung bình (C): < 70 điểm

*** Xếp loại theo tổng số điểm đạt : _____**

- * **Ghi chú:** - Những nội dung, tiêu chí chấm điểm mà đơn vị không có, không cần phải thực hiện thì giữ nguyên điểm chuẩn.
- Điểm thưởng để xem xét xếp hạng

**TIÊU CHÍ CHẤM ĐIỂM CÔNG TÁC AN TOÀN THỰC PHẨM
TẠI CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3594 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2018
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

TT	Tiêu chí	Hướng dẫn đánh giá, chấm điểm		Điểm chuẩn	Ghi chú
		Tài liệu chứng minh	Chấm điểm		
I	Chỉ đạo, điều hành công tác quản lý an toàn thực phẩm			10	
1	Ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, kế hoạch triển khai theo yêu cầu của UBND quận, huyện, thị xã, Sở Y tế, Sở Công Thương và Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn.	- Liệt kê số, ngày ban hành, trích yếu các văn bản (công văn hướng dẫn, chỉ đạo; kế hoạch triển khai) đã ban hành theo yêu cầu văn bản tương ứng của UBND quận, huyện, thị xã, Sở Y tế, Sở Công Thương và Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn.	- Ban hành đầy đủ: 05 điểm. - Thiếu 01 văn bản: Trừ 0,5 điểm (trừ không quá 5 điểm).	5	
2	Hoạt động của Ban chỉ đạo ATTP.	- Quyết định thành lập BCD ATTP theo Chỉ thị 13/CT-TTg ngày 09/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ (trong đó Chủ tịch UBND xã, phường là Trưởng BCD công tác ATTP).	- Đã thành lập BCD theo quy định: 0.5 điểm. - Chưa thành lập lại không cho điểm.	0.5	
		- Có quy chế làm việc của BCD. Có phân công chức năng nhiệm vụ của từng thành viên của BCD.	- Có quy chế làm việc BCD và phân công chức năng, nhiệm vụ của từng thành viên: 0.5 điểm. Chưa có: không cho điểm.	0.5	
		- Duy trì thường xuyên chế độ họp BCD tối thiểu 3 tháng/lần. Kết thúc họp có biên bản và chỉ đạo của Trưởng BCD (bằng văn bản) sau mỗi cuộc họp.	- Duy trì chế độ họp thường xuyên: 1 điểm, không thường xuyên không cho điểm.	1	
3	Báo cáo định kỳ theo quy định	- Liệt kê số, ngày ban hành các báo cáo Công tác an toàn thực phẩm (báo cáo tháng, tháng cao điểm, 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm). - Các văn bản yêu cầu báo cáo đột xuất; Liệt kê các báo cáo đột xuất theo yêu cầu tại văn bản tương ứng.	- Báo cáo đầy đủ, đúng thời gian quy định: 03 điểm. - Thiếu 01 lần báo cáo: Trừ 0,5 điểm (trừ không quá 03 điểm).	3	
II	Tuyên truyền, giáo dục, truyền thông nâng cao nhận thức về an toàn thực phẩm và ý thức chấp hành pháp luật về an toàn			20	

thực phẩm				
4	Tổ chức lễ phát động/Hội nghị triển khai trong dịp cao điểm: lễ, tết, tháng hành động vì ATTP tại xã, phường, thị trấn.	Kế hoạch triển khai và báo cáo kết quả	Có tổ chức	3
			Không tổ chức	0
5	Phổ biến, tuyên truyền pháp luật, các văn bản quy phạm pháp luật về đảm bảo an toàn thực phẩm đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm, người tiêu dùng.	- Công văn, kế hoạch tổ chức lớp tập huấn, hội nghị, buổi nói chuyện..., tài liệu ấn phẩm phát hành để chứng minh cho các việc đã triển khai.	- Có tổ chức phổ biến, tuyên truyền đến các tổ chức, cá nhân sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, người tiêu dùng (<i>Đảm bảo đầy đủ theo chỉ tiêu kế hoạch</i>).	5
			- Có tổ chức phổ biến, tuyên truyền đến các tổ chức, cá nhân sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, người tiêu dùng (<i>Chưa đảm bảo đầy đủ theo chỉ tiêu kế hoạch</i>).	2
			Không tổ chức không cho điểm.	
6	Đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền.	- Thông kê các hình thức tuyên truyền Phát thanh, băng đĩa, Pano, áp phích, băng Zôn, khẩu hiệu, tờ rơi... - Tự viết bài tuyên truyền về thực trạng ATTP tại địa phương. Nội dung tuyên truyền chính xác, kịp thời (01tháng/1 bài). - Liệt kê số, ngày ban hành các văn bản (công văn, kế hoạch tổ chức lớp, tài liệu ấn phẩm phát hành...) Tổ chức truyền thông, giáo dục về ATTP cho các hội, đoàn thể, ban ngành, truyền thông cộng đồng ATTP cho người tiêu dùng...	- Phát thanh 2-4 lần/tuần, treo Pano, áp phích, băng Zôn, khẩu hiệu, tờ rơi...: 03 điểm. Thiếu 1 nhóm trừ 0.5 điểm (điểm trừ không quá 03 điểm).	3
			- Có viết bài tuyên truyền về thực trạng triển khai các hoạt động về ATTP tại địa phương (01tháng/1 bài): 02 điểm. Thiếu 1 bài trừ 0.5 điểm(điểm trừ không quá 02 điểm).	2
			- Có phối hợp tổ chức truyền thông, giáo dục về ATTP cho các hội, đoàn thể, ban ngành...: 02 điểm. Không tổ chức không cho điểm.	2
7	Công khai các cơ sở không thực hiện công tác Đảm bảo An toàn thực phẩm.	- Công khai trên bài viết/báo cáo về ATTP các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống, thức ăn đường phố, căng tin, bếp ăn tập thể... không đảm bảo an toàn thực phẩm; không thực hiện: cấp GCN đủ điều kiện ATTP, ký cam kết bảo đảm ATTP, giấy xác nhận kiến thức ATTP và khám sức khỏe . (xem các văn bản liên quan).	- Có thực hiện công khai các cơ sở không đảm bảo an toàn thực phẩm.	3
			- Không thực hiện công khai các cơ sở không đảm bảo an toàn thực phẩm không cho điểm.	0
8	Đào tạo, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác	Danh sách các cán bộ làm công tác quản lý an toàn thực phẩm trong đó nêu rõ cán bộ	90%-100% cán bộ làm công tác ATTP được xã, phường, thị trấn được đào tạo, tập huấn.	2

	ATTP.	đã được đào tạo theo yêu cầu về chuyên môn, đào tạo tại thời điểm nào, đơn vị nào tổ chức, giấy chứng nhận (nếu có).	< 90% cán bộ làm công tác ATTP được xã, phường, thị trấn được đào tạo, tập huấn.	1	
III	Công tác thông kê, lập danh sách quản lý ATTP			20	
9	Công tác nắm bắt, rà soát các cơ sở sản xuất chế biến, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống, thức ăn đường phố, căng tin, bếp ăn tập thể...theo phân công, phân cấp.	<ul style="list-style-type: none"> - Sổ/danh sách cơ sở thuộc lĩnh vực quản lý (tên, địa chỉ, có/không có ĐKKD, loại hình sản xuất, kinh doanh, thuộc ngành nào quản lý...). - Danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống, thức ăn đường phố, căng tin, bếp ăn tập thể... trên địa bàn chia theo thẩm quyền quản lý. 	- Có sổ quản lý danh sách các cơ sở ATTP thuộc lĩnh vực quản lý (đầy đủ thông tin).	3	
			Kiểm tra thực tế ngẫu nhiên 10 cơ sở: - Nếu quản lý đầy đủ 100% cơ sở trên địa bàn.	5	
			- Nếu Quản lý thiếu 1-2/10 cơ sở.	4	
			- Nếu Quản lý thiếu 3-4/10 cơ sở.	2	
			- Nếu Quản lý thiếu $\geq 5/10$ cơ sở không cho điểm.	0	
10	Tỷ lệ % các chợ có bố trí địa điểm kinh doanh ATTP. Tỷ lệ ký cam kết đối với các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản...) đối với các xã, phường, thị trấn có sản xuất nông nghiệp.	Cung cấp tài liệu chứng minh các số liệu sau: - Danh sách các cơ sở ký cam kết bảo đảm ATTP. - Danh sách các cơ sở ký cam kết sản xuất ban đầu nhỏ lẻ. - Kế hoạch kiểm tra việc tuân thủ các cam kết đã ký.	Nếu 98-100% các cơ sở trong chợ, các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ được ký cam kết và được kiểm tra tuân thủ việc ký cam kết.	5	
			Nếu có 70% - <98% các cơ sở trong chợ, các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ được ký cam kết và được kiểm tra tuân thủ việc ký cam kết.	3	
			Nếu có 20% - 69% các cơ sở trong chợ, các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ được ký cam kết và được kiểm tra tuân thủ việc ký cam kết.	2	
			Nếu có < 20% các cơ sở trong chợ, các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ được ký cam kết và được kiểm tra tuân thủ việc ký cam kết. (Không triển khai không cho điểm).	1	
11	Công tác giải tỏa các tụ điểm chợ cóc hoạt động dọc các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, tụ điểm giao thông, xung quanh các chợ đã được phân hạng, các tụ điểm đã được phản ánh trên các phương tiện thông tin, báo chí gây bức xúc dư luận.	Cung cấp tài liệu chứng minh các số liệu sau: - Danh sách chợ cóc, chợ tạm còn tồn tại trên địa bàn. - Số, ngày ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành, phối hợp giải tỏa các tụ điểm chợ cóc.	Nếu 100% chợ cóc, chợ tạm trên địa bàn được giải tỏa, không có chợ tái hoạt động.	2	
			Nếu đạt 50% - 99% chợ cóc, chợ tạm trên địa bàn được giải tỏa, không tái hoạt động.	1	
			Nếu < 50% chợ cóc, chợ tạm trên địa bàn được giải tỏa, không tái hoạt động (Không triển khai không cho điểm).	0,5	
12	Tỷ lệ % ký cam kết bảo đảm ATTP đối với các cơ sở kinh	Tổng số cơ sở đã ký cam kết/tổng số cơ sở thuộc diện phải thực hiện thủ tục cam kết	Cơ sở thuộc diện phải ký cam kết bảo đảm ATTP đã thực hiện ký cam kết đạt 98%-100%.	5	

	doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống... theo quy định (đối với các cơ sở không thuộc diện cấp giấy).	bảo đảm ATTP theo quy định.	Cơ sở thuộc diện phải ký cam kết bảo đảm ATTP đã thực hiện ký cam kết đạt 80 - <98% .	3	
			Cơ sở thuộc diện phải ký cam kết bảo đảm ATTP đã thực hiện ký cam kết đạt 50 - <80% .	1	
			Cơ sở thuộc diện phải ký cam kết bảo đảm ATTP đã thực hiện ký cam kết đạt < 50% .	0	
IV	Công tác kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm;			25	
13	Thực hiện kiểm tra, giám sát định kỳ các cơ sở sản xuất chế biến, kinh doanh thực phẩm...	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch kiểm tra, giám sát định kỳ được phê duyệt; - Danh sách các cơ sở được kiểm tra, giám sát. - Biên bản kiểm tra, giám sát. 	100% cơ sở được kiểm tra, giám sát trong năm ít nhất 1 lần trong năm và tái kiểm tra các cơ sở không đạt yêu cầu trên tổng số các cơ sở đã thống kê, lập danh sách. Thiếu 1 cơ sở chưa được kiểm tra hoặc tái kiểm tra trừ 0.5 điểm (điểm trừ không quá 5 điểm).	5	
			Tỷ lệ cơ sở kiểm tra giám sát đạt điều kiện ATTP.		
			Tỷ lệ cơ sở kiểm tra giám sát đạt điều kiện ATTP 95-100% so với chỉ tiêu kế hoạch được giao.	5	
			Tỷ lệ cơ sở kiểm tra giám sát đạt điều kiện ATTP 85-<95% so với chỉ tiêu kế hoạch được giao.	3	
			Tỷ lệ cơ sở kiểm tra giám sát đạt điều kiện ATTP 70-<85% so với chỉ tiêu kế hoạch được giao.	1	
			Chuyển hồ sơ xem xét xử lý vi phạm.		
			Có chuyển biên bản cho cơ quan có thẩm quyền xem xét xử lý vi phạm cơ sở không đạt.	2	
Không chuyển biên bản cho cơ quan có thẩm quyền xem xét xử lý vi phạm cơ sở không đạt.	0				
14	Thực hiện xét nghiệm an toàn thực phẩm trong sản xuất chế biến, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống trên địa bàn.	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch kiểm tra, giám sát được phê duyệt (số kế hoạch, ...) - Báo cáo kết quả, số liệu xét nghiệm. (thể hiện tại sổ sách, báo cáo). 	≥ 95% cơ sở kiểm tra, giám sát được xét nghiệm nhanh ATTP.	5	
			90 - 94% cơ sở kiểm tra, giám sát được xét nghiệm nhanh ATTP.	3	
			70 - <90% cơ sở kiểm tra, giám sát được xét nghiệm nhanh ATTP.	2	
			50< 70% cơ sở kiểm tra, giám sát được xét nghiệm nhanh ATTP.	1	
			Có tổ chức lấy mẫu thực phẩm xét nghiệm Labo	2	
Không tổ chức lấy mẫu gửi xét nghiệm Labo không cho điểm.	0				
15	Xử lý vi phạm an toàn thực phẩm.	Báo cáo kết quả thanh kiểm tra: Có vi phạm hay không; nếu có xử lý thế nào và	Xử phạt hành chính (phạt tiền) đối với xã, phường, thị trấn.		

		các văn bản liên quan.	<p>Đối với xã, phường, thị trấn $\geq 20\%$ số cơ sở bị xử phạt hành chính (phạt tiền)/số cơ sở vi phạm.</p> <p>Đối với xã, phường, thị trấn $< 20\%$ số cơ sở bị xử phạt hành chính (phạt tiền)/số cơ sở vi phạm thì cứ 1% tính 0,15 điểm, tối đa là 3 điểm.</p> <p>Đối với xã, phường, thị trấn không có cơ sở bị xử phạt hành chính (phạt tiền)/số cơ sở vi phạm không cho điểm.</p> <p>Đối với phường: tổng tiền phạt đạt từ 10 triệu-15 triệu đồng/1 phường. Đối với xã, thị trấn: Tổng tiền phạt đạt từ 3 triệu- 5 triệu đồng/1 xã hoặc thị trấn.</p> <p>Đối với phường: tổng tiền phạt đạt từ 5 triệu-<10 triệu đồng/1 phường. Đối với xã, thị trấn: Tổng tiền phạt đạt từ 2 triệu-<3 triệu đồng/1 xã hoặc thị trấn.</p> <p>Đối với phường: tổng tiền phạt đạt từ 1 triệu- <5 triệu đồng/1 phường. Đối với xã, thị trấn: Tổng tiền phạt đạt từ 1 triệu- <2 triệu đồng/1 xã hoặc thị trấn.</p>	3	
				0	
				3	
				2	
				1	
V	Triển khai các mô hình điểm ATTP và phòng chống ngộ độc thực phẩm:			10	
16	Thực hiện triển khai các mô hình điểm công tác An toàn thực phẩm.	Kế hoạch xây dựng mô hình điểm tại địa phương triển khai. Báo cáo và các văn bản liên quan. Tiến độ thực hiện theo chỉ tiêu kế hoạch.	<p>Có kế hoạch triển khai mô hình điểm Công tác An toàn thực phẩm. Không có Kế hoạch không cho điểm.</p> <p>Báo cáo kết quả đạt được theo chỉ tiêu kế hoạch.. Không đạt không cho điểm.</p> <p>Báo cáo đầy đủ theo quy định (xem bản lưu).</p> <p>Báo cáo không đầy đủ hoặc không báo cáo.</p>	2	
				1	
				0.5	
				0	
17	Quản lý ngộ độc thực phẩm.	Có sổ sách theo dõi công tác Quản lý ngộ độc thực phẩm, ghi chép đầy đủ, rõ ràng.	<p>Có sổ theo dõi công tác Quản lý ngộ độc thực phẩm và phối hợp chặt chẽ xử lý kịp thời, khẩn trương theo quy định khi có vụ ngộ độc thực phẩm ≤ 30 người mắc.</p> <p>Xử lý vụ ngộ độc thực phẩm chậm sau khi biết tin $> 24h$ hoặc có vụ ngộ độc thực phẩm ≥ 30 người mắc hoặc có tử vong do ngộ độc thực phẩm không cho điểm.</p>	2	
				0	
18	Xử lý, xác minh các vụ việc mất ATTP.	Liệt kê các sự vụ trên địa bàn do thông tin đại chúng cung cấp, do yêu cầu của cơ quan chức năng hoặc tự phát hiện. Các văn bản chỉ đạo, phối hợp trong xử lý	<p>Không có sự cố mất ATTP được 2 điểm.</p> <p>Thực hiện được 1 yêu cầu về điều tra, xác minh, truy xuất, kiểm chứng thông tin... được 0,5 điểm (nhưng tổng số không quá 2 điểm).</p>	2	

		sự việc. Các văn bản thông báo về kết quả điều tra, xác minh, truy xuất nguồn gốc...			
19	Chuỗi cung cấp sản phẩm nông nghiệp an toàn, điểm kinh doanh được xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn được xây dựng, duy trì phát triển trên địa bàn hoặc phối hợp thực hiện.	Danh sách các chuỗi, các điểm đã được xác nhận sản phẩm an toàn đã triển khai hoặc phối hợp thực hiện (tên chuỗi, tên các tác nhân tham gia chuỗi, địa điểm triển khai, thời gian triển khai ...).	01 điểm nếu có ít nhất 01 chuỗi được xây dựng hoàn thiện hoặc 01 điểm kinh doanh được xác nhận sản phẩm an toàn ; có 02 chuỗi hoặc 02 điểm kinh doanh được xác nhận sản phẩm an toàn được tính 02 điểm; có hơn 03 chuỗi hoặc 03 điểm kinh doanh được xác nhận sản phẩm an toàn được tính 03 điểm; không có chuỗi nào không được tính điểm.	3	
VI	Quản lý trang thiết bị và kinh phí công tác an toàn thực phẩm;			10	
20	Quản lý trang thiết bị, hóa chất cho hoạt động ATTP.	- Sổ sách các trang thiết bị cơ bản (máy tính, thiết bị lấy mẫu, vận chuyển mẫu, các test kiểm tra nhanh...). - Thực tế sử dụng trang thiết bị, hóa chất đúng mục đích.	Sổ sách ghi chép đầy đủ theo danh mục trang thiết bị, hóa chất được trang bị.	2	
			Sổ sách ghi chép không đầy đủ hoặc không ghi chép theo danh mục trang thiết bị, hóa chất được trang bị không cho điểm.	0	
			Sử dụng trang thiết bị, hóa chất đúng mục đích là công tác ATTP.	2	
			Sử dụng trang thiết bị, hóa chất đúng cho mục đích khác không cho điểm.	0	
21	Đầu tư kinh phí cho công tác ATTP.	Có kế hoạch và dự toán cho ATTP.	Địa phương có đầu tư kinh phí cho ATTP ≥ 200 triệu.	6	
			Địa phương có đầu tư kinh phí cho ATTP từ 150 triệu đến < 200 triệu .	5	
			Địa phương có đầu tư kinh phí cho ATTP từ 100 triệu đến < 150 triệu.	4	
			Địa phương có đầu tư kinh phí cho ATTP dưới 100 triệu.	3	
			Không đầu tư kinh phí cho ATTP.	0	
VII	Công tác khen thưởng:			5	
22	Khen thưởng cấp quận, huyện, thị xã.	Quyết định Khen thưởng.	- Có từ 4 tập thể, cá nhân trở lên được khen thưởng. - Có từ 1 đến 3 tập thể, cá nhân được khen thưởng.	3 2	
23	Khen thưởng cấp phường, xã, thị trấn.	Quyết định Khen thưởng.	- Có từ 10 đến 20 tập thể, cá nhân được khen thưởng. - Có từ 5 đến 10 tập thể, cá nhân được khen thưởng.	2 1	
	Tổng cộng			100	

ĐIỂM THƯỜNG (5 điểm) (để xem xét xếp hạng)

TT	Nội dung	Điểm Chuẩn	Ghi chú
1	Triển khai mới mô hình điểm ATTP.	+ 3	
2	Xử lý vi phạm hành chính (phạt tiền) 01 xã > 6 triệu đồng; 01 phường > 18 triệu đồng.	+ 2	

ĐIỂM TRỪ (10 điểm)

TT	Nội dung	Điểm Chuẩn	Ghi chú
1	Có vụ ngộ độc thực phẩm lớn (≥ 30 người mắc) hoặc tử vong do ngộ độc thực phẩm	- 5	
2	Báo cáo, xử lý ngộ độc thực phẩm chậm sau khi biết tin > 24h, không kịp thời và phối hợp không tốt	- 5	

*** Phân loại:**

- Loại xuất sắc: ≥ 95 điểm
- Loại tốt (A): 90 - < 95 điểm
- Loại khá (B): 70 - < 90 điểm
- Loại trung bình (C): < 70 điểm

*** Xếp loại theo tổng số điểm đạt : _____**

- * **Ghi chú:** - Những nội dung, tiêu chí chấm điểm mà đơn vị không có, không cần phải thực hiện thì giữ nguyên điểm chuẩn.
- Điểm thường để xem xét xếp hạng

**TIÊU CHÍ CHẤM ĐIỂM CÔNG TÁC AN TOÀN THỰC PHẨM
TẠI HỘ SẢN XUẤT, CƠ SỞ SẢN XUẤT CHẾ BIẾN VÀ KINH DOANH THỰC PHẨM**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3594 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2018
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

TT	Tiêu chí	Tài liệu chứng minh	Nội dung	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	Chấp hành các quy định pháp luật chung			30	
1.1	Đối với doanh nghiệp, Hợp tác xã (chỉ chấm với doanh nghiệp có thời gian thực hiện liên tục từ 3 năm trở lên).	Báo cáo có xác nhận của cơ sở.	- Nộp ngân sách theo quy định.	10	
			- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động đầy đủ đạt 5 điểm (thiếu một loại trừ 2 điểm).	5	
			- Giấy tờ chứng minh chấp hành các quy định pháp luật trong sản xuất, kinh doanh như quy trình, quy phạm trong sản xuất, kinh doanh (GMP, SSOP...) đạt 5 điểm.	5	
			- Các văn bản quy định pháp luật trong sản xuất, kinh doanh (phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường...) đạt 10 điểm.	10	
1.2	Đối với cơ sở sản xuất, sơ chế, chế biến, kinh doanh (chỉ chấm với cơ sở có thời gian thực hiện liên tục từ 2 năm trở lên).	Báo cáo có xác nhận của cơ sở.	- Nộp ngân sách theo quy định.	10	
			- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động (nếu có) đạt 5 điểm.	5	
			- Giấy tờ chứng minh chấp hành các quy định pháp luật trong sản xuất, kinh doanh như quy trình, quy phạm trong sản xuất, kinh doanh (GMP, SSOP...).	10	
			- Cam ký cam kết sản xuất kinh doanh đảm bảo ATTP.	5	

2	Thực hiện đầy đủ các điều kiện đảm bảo An toàn thực phẩm và duy trì các điều kiện đảm bảo ATTP.			30	
2.1	Theo các văn bản quy định điều kiện An toàn thực phẩm hiện hành thuộc lĩnh vực Y tế, Công Thương và Nông nghiệp.	Biên bản kiểm tra gần nhất của cơ quan quản lý.	Điều kiện cơ sở vật chất.	5	
			Điều kiện trang thiết bị.	5	
			Điều kiện con người.	5	
			Chất lượng sản phẩm.	5	
			Điều kiện vận chuyển, bảo quản.	5	
			Bao gói nhãn mác.	5	
3	Giám sát chất lượng sản phẩm.	Kết quả phân tích mẫu gần nhất, thông báo kết quả phân tích mẫu của cơ quan quản lý...	Các mẫu đều đảm bảo chất lượng được 10 điểm Một mẫu vi phạm quy chuẩn, quy định về ATTP trừ 3 điểm (không trừ quá 10 điểm). Không thực hiện xét nghiệm mẫu không được điểm.	10	
4	Chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn.	Nằm trong danh sách chuỗi hoặc có giấy xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn.	Nằm trong chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn hoàn chỉnh hoặc được xác nhận điểm bán sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn được 10 điểm; Không thuộc chuỗi không được điểm.	10	
5	Áp dụng các công nghệ tiên tiến hiện đại; Các chương trình quản lý chất lượng tiên tiến.	Có chứng chỉ phù hợp tiêu chuẩn.	HACCP hoặc ISO 2000 hoặc tương đương...	10	
6	Điểm thưởng:			10	
6.1	Tham gia công tác an sinh xã hội tại địa phương.		Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tích cực tham gia đóng góp, ủng hộ các quỹ xã hội từ thiện tại địa phương.	3	
			Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất quan tâm đến điều kiện việc làm, sử dụng lao động tại địa phương có hiệu quả.	2	

6.2	Tầm ảnh hưởng, uy tín của sản phẩm đối với xã hội.		Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất có sáng kiến được Thành phố công nhận hoặc sáng chế, giải pháp hữu ích được Cục Sở hữu trí tuệ cấp bằng, công nhận, bảo hộ sản phẩm.	2	
			Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đã được tặng danh hiệu, giải thưởng cấp bộ, ngành; bằng khen cấp Thành phố hoặc hai năm liên tục được tặng giấy khen cấp quận, huyện, thị xã.	2	
			Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất được dự luận, người tiêu dùng mến mộ, bình chọn; đã được cơ quan báo chí, truyền thông viết bài, đưa tin.	1	
Tổng				100	

*** Phân loại:**

- Loại xuất sắc: ≥ 95 điểm
- Loại tốt (A): 90 - < 95 điểm
- Loại khá (B): 70 - < 90 điểm
- Loại trung bình (C): < 70 điểm

*** Xếp loại theo tổng số điểm đạt : _____**